

<i>Ký hiệu</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Nguồn Tài Liệu</i>
P	Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ [Majjhimanikāya 61 II. Majjhimaṇṇāsapāḷi 2. Bhikkhuvaggo]	Bản Pāli Roman (Latin) (P) : http://tipitaka.online-dhamma.net/
V	Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Ambala [Kinh Trung Bộ 61 II. Nhóm Năm Mười Trung Cấp 2. Phẩm Tỳ Khuru]	Bản tiếng Việt (V) : Hòa thượng Thích Minh Châu
E	Discourse on An Exhortation to Rāhula at Ambalaṭṭhika [The Middle Length Sayings of the Buddha 61 II. The Middle Fifty Discourses 2. The Division on Monks]	+ Bản tiếng Anh (E) : I.B. Horner + Tham khảo: Bhikkhu Sujato _ https://suttacentral.net
C	菴婆蘂林教誡羅睺羅經 (Am Bà Bách Lâm Giáo Giới La Hầu La Kinh) [中部經典 61 (Trung Bộ Kinh Điển 61) 第二篇: 中分五十經篇 (Đệ nhị thiên: trung phần ngũ thập kinh thiên) 第二品: 比丘品 (Đệ nhị phẩm: Tỳ khâu phẩm)]	+ Bản chữ Hán (C) : 通妙譯 (Thông Diệu dịch)_ https://cbetaonline.dila.edu.tw/ + Tham khảo: 莊春江譯 (Trang Xuân Giang dịch) _ https://agama.buddhason.org

MỤC LỤC

A	Pāli văn và đối chiếu	Trang 3
---	------------------------------	---------

<i>Phần</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Pāli</i>	<i>Đối chiếu</i>
I.i	I.i: Uddeso – Sơ thuyết	Trang 3	Trang 5
I.ii	I.ii: Na musāvāda Không nói láo	Trang 3	Trang 7
II.	II. Kāya kammaṃ paccavekkhati Phản tỉnh thân nghiệp	Trang 15	Trang 17
III.i	Vacīkammaṃ paccavekkhati Phản tỉnh khẩu nghiệp	Trang 27	Trang 30
III.ii	Manokammaṃ paccavekkhati Phản tỉnh ý nghiệp	Trang 28	Trang 36
IV.	Tīṇi kammāni parisodheti Tịnh hóa tam nghiệp	Trang 43	Trang 44

B	Việt văn	Trang 47
---	-----------------	----------

A. PĀLI VĀN VÀ ĐÓI CHIẾU

MN_ 61. AMBALAṬṬHIKARĀHULO VĀDASUTTAM

I.A_ Pāli vān

I.i. Uddeso – Sơ thuyết

107. Evaṃ me suttaṃ – ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe. Tena kho pana samayena āyasmā rāhulo ambalaṭṭhikāyaṃ viharati. Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena ambalaṭṭhikā yenāyasmā rāhulo tenupasaṅkami. Addasā kho āyasmā rāhulo bhagavantam dūrato va āgacchantam. Disvāna āsanaṃ paññāpesi, udakañca pādānaṃ. Nisīdi bhagavā paññatte āsane. Nisajja pāde pakkhālesi. Āyasmāpi kho rāhulo bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi.

I.ii. Na musāvāda – Không nói láo

108. Atha kho bhagavā parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi – “passasi no tvaṃ, rāhula, imaṃ parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapita”nti? “Evaṃ, bhante”. “Evaṃ parittakaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti. Atha kho bhagavā parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi – “passasi no tvaṃ, rāhula, parittaṃ udakāvasesaṃ chaḍḍita”nti? “Evaṃ, bhante”. “Evaṃ chaḍḍitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti. Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ nikkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi – “passasi no tvaṃ, rāhula, imaṃ udakādhānaṃ nikkujjita”nti? “Evaṃ, bhante”. “Evaṃ nikkujjitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti. Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ ukkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi – “passasi no tvaṃ, rāhula, imaṃ udakādhānaṃ rittaṃ tuccha”nti? “Evaṃ, bhante”. “Evaṃ rittaṃ tucchaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjāti. Seyyathāpi, rāhula, rañño nāgo īsādanto urūḷhavā [ubbūḷhavā (sī. pī.)] abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi

pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti; rakkhateva soṇḍaṃ. Tattha hatthārohassa evaṃ hoti – ‘ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti; rakkhateva soṇḍaṃ. Apariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvita’nti. Yato kho, rāhula, rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti, tattha hatthārohassa evaṃ hoti – ‘ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti. Pariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvitaṃ. Natthi dāni kiñci rañño nāgassa akaraṇīya’nti. Evameva kho, rāhula, yassa kassaci sampajānamusāvāde natthi lajjā, nāhaṃ tassa kiñci pāpaṃ akaraṇīyanti vadāmi. Tasmātiha te, rāhula, ‘hassāpi na musā bhaṇissāmī’ti – evañhi te, rāhula, sikkhitabbaṃ.

I.B_ Pāli – Việt – Anh – Hán

I.i. Uddeso – Sơ thuyết

P	Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ
V	Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Ambala
E	Discourse on An Exhortation to Rāhula at Ambalaṭṭhika
C	菴婆蘂林教誡羅睺羅經 (Am Bà Bách Lâm Giáo Giới La Hầu La Kinh)
P	107. Evaṃ me suttaṃ –
V	Như vậy tôi nghe.
E	Thus have I heard:
C	如是我聞 [N hư thị ng ă v ă n]
P	ekaṃ samayaṃ bhagavā rājagahe viharati veḷuvane kalandakanivāpe.
V	Một thời, Thế Tôn trú ở Rajagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại Kalandakanivapa (chỗ nuôi dưỡng sóc).
E	at one time the Lord was staying near Rājagaha in the Bamboo Grove at the squirrels' feeding place.
C	一時，世尊住王舍城之竹林，迦蘭哆園 [Nh ăt thời, thế tôn trú vương xá thành chi trúc lâm, ca lan đ ă vi ê n]
P	Tena kho pana samayena āyasmā rāhulo ambalaṭṭhikāyaṃ viharati.
V	Lúc bấy giờ, Tôn giả Rahula (La-hầu-la) ở tại Ambalatthika (rừng Ambala).
E	At that time the venerable Rāhula was staying at Ambalaṭṭhikā.
C	爾時，具壽羅睺羅住菴婆蘂林 [Nh ĩ thời, cụ thọ la hầu la trú am bà bách lâm]
P	Atha kho bhagavā sāyanhasamayaṃ paṭisallānā vuṭṭhito yena ambalaṭṭhikā yenāyasmā rāhulo tenupasaṅkami.

V	Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiên tịnh đứng dậy, đi đến Ambalatthika, chỗ Tôn giả Rahula ở.
E	Then the Lord, emerging from solitary meditation towards evening, approached Ambalaṭṭhikā and the venerable Rāhula.
C	世尊由晡時宴默而起，往訪菴婆蘗林具壽羅睺羅 [Thế tôn do bô thời yển mặc nhi khởi, vãng phỏng am bà bách lâm cụ thọ la hầu la]
P	Addasā kho āyasmā rāhulo bhagavantam dūratova āgacchantam.
V	Tôn giả Rahula thấy Thế Tôn từ xa đi đến,
E	Then the venerable Rāhula saw the Lord coming in the distance;
C	具壽羅睺羅遙見世尊正前來 [Cụ thọ la hầu la điều kiến thế tôn chánh tiền lai]
P	Disvāna āsanam paññāpesi, udakañca pādānam.
V	sau khi thấy, liền sửa soạn chỗ ngồi và nước rửa chân.
E	seeing him, he made ready a seat and water for (washing) the feet.
C	為敷坐具與備(洗)足水 [vi phu toạ cụ dữ bị (tẩy) túc thủy]
P	Nisīdi bhagavā paññatte āsane.
V	Thế Tôn ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn,
E	The Lord sat down on the seat made ready;
C	世尊坐於施設之座 [Thế tôn toạ ư thi thiết chi toạ]
P	Nisajja pāde pakkhālesi.
V	và sau khi ngồi, Ngài rửa chân.
E	as he was sitting down he bathed his feet.
C	洗足已安坐 [tẩy túc dĩ an toạ]
P	Āyasmāpi kho rāhulo bhagavantam abhivādetvā ekamantam nisīdi.
V	Tôn giả Rahula đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

E	And the venerable Rāhula, having greeted the Lord, sat down at a respectful distance.
C	具壽羅睺羅頂禮世尊坐於一面 [cụ thọ la hầu la đĩnh lễ thế tôn toạ ư nhất diện]
*	具壽羅睺羅遙見世尊正前來，為敷坐具與備(洗)足水。世尊坐於施設之座，洗足已安坐；具壽羅睺羅頂禮世尊坐於一面。 [Cụ thọ la hầu la diêu kiến thế tôn chánh tiền lai, vi phu toạ cụ dĩ bị (tẩy) túc thủy. Thế tôn toạ ư thi thiết chi toạ, tẩy túc dĩ an toạ; cụ thọ la hầu la đĩnh lễ thế tôn toạ ư nhất diện.]

I.ii. Na musāvāda – Không nói láo

P	108. Atha kho bhagavā parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapetvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi –
V	Rồi Thế Tôn, sau khi để một ít nước còn lại trong chậu nước, bảo Tôn giả Rahula:
E	Then the Lord, having put a little quantity of water that was left over into a water-vessel, addressed the venerable Rāhula, saying:
C	於是，世尊將極少量殘餘水留於水盤，喚問具壽羅睺羅曰：[U thi, thế tôn tương cực thiểu lượng tàn dư thủy lưu ư thủy bàn, hoán vấn cụ thọ la hầu la viết:]
P	“passasi no tvaṃ, rāhula, imaṃ parittaṃ udakāvasesaṃ udakādhāne ṭhapita”nti?
V	-- Này Rahula, Ông có thấy một ít nước còn lại này trong chậu nước không?
E	“Do you, Rāhula, see this little quantity of water that is left over and that is put into the water-vessel?”
C	羅睺羅！汝確實見此極少量殘餘水留於水盤耶？[“la hầu la! Nhữ xác thực kiến thử cực thiểu lượng tàn dư thủy lưu ư thủy bàn da?”]
P	“Evaṃ, bhante”.
V	-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.
E	“Yes, revered sir.”

C	(羅睺羅答曰：) 「如是，師尊！」 [(la hâu la đấp viếť:) “nhu thỉ, su tôn!”]
P	“ Evam parittakam kho, rāhula, tesam sāmāññam yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā ”ti.
V	-- Cũng ít vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.
E	“Even so, Rāhula, little is the recluseship of those who have no shame at intentional lying.”
C	(世尊曰：) “羅睺羅！彼等故意妄語而無愧者，彼等沙門性是如少量（如殘留於水盤之水）也。” [(thế tôn viếť:) “la hâu la! Bỉ đẩng có ý vọng ngữ nhi vô quý giả, bỉ đẩng sa môn tính thỉ như thiểu lượng (nhu tàn lưu ư thủy bàn chi thủy) dã.”]
P	Atha kho bhagavā parittam udakāvasesam chaḍḍetvā āyasmantam rāhulam āmantesi –
V	Rồi Thế Tôn, sau khi đổ đi chút ít nước còn lại ấy rồi bảo Rahula:
E	Then the Lord, having thrown away that little quantity of water, addressed the venerable Rāhula, saying:
C	於是，世尊將其少量殘餘水傾捨之，問具壽羅睺羅曰： [ư thỉ, thế tôn tương kỳ thiểu lượng tàn dư thủy khuynh xả chi, vấn cụ thọ la hâu la viếť:]
P	“ passasi no tvam, rāhula, parittam udakāvasesam chaḍḍita ”nti?
V	-- Này Rahula, Ông có thấy chút ít nước còn lại ấy bị đổ đi không?
E	“Do you, Rāhula, see this little quantity of water that has been thrown away?”
C	羅睺羅！汝見彼少量殘餘水傾捨耶？ [“la hâu la! Nhữ kiến bỉ thiểu lượng tàn dư thủy khuynh xả da?”]
P	“ Evam, bhante ”.
V	-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.
E	“Yes, revered sir.”
C	(羅睺羅曰：) 「如是！師尊！」 [(la hâu la viếť:) “nhu thỉ! Su tôn!”]

P	“Evaṃ chaḍḍitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti.
V	-- Cũng đổ đi vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.
E	“Even so, Rāhula, thrown away is the recluseship of those who have no shame at intentional lying.”
C	〔世尊曰：〕“羅睺羅！故意妄語而無愧者，彼等沙門性為如是傾捨也。” [(thế tôn viết:) “la hầu la! Cố ý vọng ngữ nhi vô quý giả, bỉ đẵng sa môn tính vi như thị khuynh xả dã.”]
P	Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ nikkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi –
V	Rồi Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rahula.
E	Then the Lord, having overturned that water-vessel, addressed the venerable Rāhula, saying:
C	於是，世尊倒置該水盤，問具壽羅睺羅曰： [ư thị, thế tôn đảo trí cai thủy bàn, vấn cụ thọ la hầu la viết:]
P	“passasi no tvaṃ, rāhula, imaṃ udakādhānaṃ nikkujjita”nti?
V	-- Này Rahula, Ông có thấy chậu nước bị lật úp ấy không?
E	“Do you, Rāhula, see this water-vessel that has been overturned?”
C	羅睺羅！汝見彼倒置該水盤耶？ [la hầu la! Nhữ kiến bỉ đảo trí cai thủy bàn da?]
P	“Evaṃ, bhante”.
V	-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.
E	“Yes, revered sir.”
C	〔羅睺羅曰：〕「如是！師尊！」; [(la hầu la viết:) “như thị! Sư tôn!”]
P	“Evaṃ nikkujjitaṃ kho, rāhula, tesam sāmāññaṃ yesam natthi sampajānamusāvāde lajjā”ti.

V	-- Cũng lật úp vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.
E	Even so, Rāhula, overturned is the recluseship of those who have no shame at intentional lying.”
C	〔世尊曰：〕“羅睺羅！故意妄語而無愧者，彼等沙門性為如是顛倒也。” [(thế tôn viết:) “la hầu la! Cố ý vọng ngữ nhi vô quý giả, bỉ đẳng sa môn tính vi như thị điên đảo dã.”]
P	Atha kho bhagavā taṃ udakādhānaṃ ukkujjitvā āyasmantaṃ rāhulaṃ āmantesi –
V	Rồi Thế Tôn lật ngửa trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rahula:
E	Then the Lord, having turned upright that water-vessel, addressed the venerable Rāhula, saying:
C	於是，世尊將該水盤直立之，問具壽羅睺羅曰： [ư thị, thế tôn tương cai thủy bàn trực lập chi, vấn cụ thọ la hầu la viết:]
P	“passasi no tvamaṃ, rāhula, imaṃ udakādhānaṃ rittamaṃ tuccha”nti?
V	-- Này Rahula, Ông có thấy chậu nước này trông không không?
E	“Do you, Rāhula, see this water-vessel that is empty, void?”
C	羅睺羅！汝見此水盤是空、虛無耶？ [la hầu la! Nhữ kiến thử thủy bàn thị không, hư vô da?]
P	“Evaṃ, bhante”.
V	-- Thừa vâng, bạch Thế Tôn.
E	“Yes, revered sir.”
C	〔羅睺羅曰：〕「如是，師尊！」 [(la hầu la viết:) “như thị, sư tôn!”]
P	“Evaṃ rittamaṃ tucchamaṃ kho, rāhula, tesamaṃ sāmāññaṃ yesamaṃ natthi sampajānamusāvāde lajjāti.
V	-- Cũng trông không vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

E	“Even so, Rāhula, void and empty is the recluseship of those who have no shame at intentional lying.
C	(世尊曰：) “羅睺羅！故意妄語而無愧者，彼等沙門性為如是虛無、如是空虛也。” [(thế tôn viết:) “la hâu la! Cố ý vọng ngữ nhi vô quý giả, bỉ đẳng sa môn tính vi như thị hư vô, như thị không hư dã.”]
P	Seyyathāpi, rāhula, rañño nāgo īsādanto urūḷhavā [ubbūḷhavā (sī. pī.)] abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti; rakkhateva soṇḍaṃ.
V	Này Rahula, ví như một con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi.
E	Rāhula, it is like a king's bull-elephant whose tusks are as long as a plough-pole, massive, finely bred, whose home is the battle-field, and who, when going forth to battle, uses his forelegs, uses his hind legs, uses the forepart of his body, uses the hind part of his body, uses his head, uses his ears, uses his tusks and uses his tail, protecting only his trunk.
C	羅睺羅！猶如象王，有如轅之牙，壯大、良種、慣戰。而彼於戰陣時以兩前足作業，亦以兩後足作業；又以前身作業，亦以後身作業，亦以頭作業，亦以兩耳作業，亦以兩牙作業，以尾作業，唯護象鼻 [la hâu la! Do như tượng vương, hữu như viên chi nha, tráng đại, lương chủng, quán chiến. Nhi bỉ ư chiến trận thời dĩ lưỡng tiền túc tác nghiệp, diệc dĩ lưỡng hậu túc tác nghiệp; hựu dĩ tiền thân tác nghiệp, diệc dĩ hậu thân tác nghiệp, diệc dĩ đầu tác nghiệp, diệc dĩ lưỡng nhĩ tác nghiệp, diệc dĩ lưỡng nha tác nghiệp, dĩ vĩ tác nghiệp, duy hộ tượng ty]
P	Tattha hatthārohassa evaṃ hoti –
V	Ở đây, người nài nghĩ rằng:
E	Thereupon it occurs to the mahout:
C	於是，乘象之士作如是念： [ư thị, thừa tượng chi sĩ tác như thị niệm:]

P	‘ ayaṃ kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, rakkhateva soḍaṃ.
V	"Con voi của vua này có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận con voi này thường dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi.
E	‘This king's bull-elephant whose tusks are as long as a plough-pole massive, finely bred, whose home is the battle-field, and who, when going forth to battle, uses his forelegs, uses his hind legs, uses the forepart of his body, uses the hind part of his body, uses his head, uses his ears, uses his tusks and uses his tail, protects only his trunk.
C	『此有如轅之牙、壯大、良種、慣戰之象王，(彼於)臨戰，以兩前足作業，以兩後足作業，又以前身作業，亦以後身作業，亦以頭作業，亦以兩耳作業，亦以兩牙作業，亦以尾作業，唯護象鼻 [“thủ hữu như viên chi nha, tráng đại, lương chủng, quán chiến chi tượng vương, (bỉ ư) lâm chiến, dĩ lưỡng tiền túc tác nghiệp, dĩ lưỡng hậu túc tác nghiệp, hựu dĩ tiền thân tác nghiệp, diệc dĩ hậu thân tác nghiệp, diệc dĩ đầu tác nghiệp, diệc dĩ lưỡng nhĩ tác nghiệp, diệc dĩ lưỡng nha tác nghiệp, diệc dĩ vĩ tác nghiệp, duy hộ tượng ty]
P	Apariccattaṃ kho rañño nāgassa jīvita’nti.
V	Con voi của vua (như vậy) không quăng bỏ mạng sống (của mình)".
E	This king's bull-elephant has not thrown away his life.’
C	象王猶故惜命 [Tượng vương do cố tích mệnh.”]
P	Yato kho, rāhula, rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soḍāyapi kammaṃ karoti, tattha hatthārohassa evaṃ hoti –

V	<p>Này Rahula, nhưng khi con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường, khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng:</p>
E	<p>But when, Rāhula, the king's bull-elephant whose tusks are as long as a plough-pole massive, finely bred, whose home is the battle-field, and who, when going forth to battle, uses his forelegs, uses his hind legs, uses the forepart of his body, uses the hind part of his body, uses his head, uses his ears, uses his tusks and uses his tail, and uses his trunk, it thereupon occurs to the mahout:</p>
C	<p>然，羅睺羅！若有如轅之牙，壯大、良種、慣戰之象王，(此象)臨戰... 以尾作業、又以鼻作業；彼時，乘象之士作如是念：[Nhiên, la hầu la! Nhược hữu như viên chi nha, tráng đại, lương chủng, quán chiến chi tượng vương, (thử tượng) lâm chiến ... dĩ vĩ tác nghiệp, hựu dĩ ty tác nghiệp; bỉ thời, thừa tượng chi sĩ tác như thị niệm:]</p>
P	<p>‘ayam kho rañño nāgo īsādanto urūḷhavā abhijāto saṅgāmāvacaro saṅgāmagato purimehipi pādehi kammaṃ karoti, pacchimehipi pādehi kammaṃ karoti, purimenapi kāyena kammaṃ karoti, pacchimenapi kāyena kammaṃ karoti, sīsenapi kammaṃ karoti, kaṇṇehipi kammaṃ karoti, dantehipi kammaṃ karoti, naṅguṭṭhenapi kammaṃ karoti, soṇḍāyapi kammaṃ karoti.</p>
V	<p>"Con voi của vua này, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận con voi này thường dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi.</p>
E	<p>But when, Rāhula, the king's bull-elephant whose tusks are as long as a plough-pole massive, finely bred, whose home is the battle-field, and who, when going forth to battle, uses his forelegs, uses his hind legs, uses the forepart of his body, uses the hind part of his body, uses his head, uses his ears, uses his tusks and uses his tail, and uses his trunk, it thereupon occurs to the mahout:</p>
C	<p>『此有如轅之牙、壯大、良種，慣戰之象王，(彼於)臨戰... 以尾作業，又以鼻作業 [“ thử hữu như viên chi nha, tráng đại, lương chủng, quán chiến chi tượng vương, (bỉ u) lâm chiến ... dĩ vĩ tác nghiệp, hựu dĩ ty tác nghiệp]</p>

P	Pariccattam kho rañño nāgassa jīvitam.
V	Con voi của vua (như vậy) đã quăng bỏ mạng sống (của mình),
E	This king's bull-elephant has thrown away his life,
C	此象王實不惜命也 [thử tượng vương thực bất tích mệnh dã]
P	Natthi dāni kiñci rañño nāgassa akaraṇīya’nti.
V	và nay con voi của vua không có việc gì mà không làm".
E	there is nothing to be done now for the king's bull-elephant.’
C	今象王無有任何不用也 [Kim tượng vương vô hữu nhậm hà bất dụng dã.”]
P	Evameva kho, rāhula, yassa kassaci sampajānamusāvāde natthi lajjā, nāham tassa kiñci pāpam akaraṇīyanti vadāmi.
V	Cũng vậy, này Rahula, đối với ai biết mà nói láo, không có tầm quý, thời Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm.
E	Even so, Rāhula, of anyone for whom there is no shame at intentional lying, of him I say that there is no evil he cannot do.
C	如是，羅睺羅！凡任何故意妄語而無愧者，予言：『彼亦無任何惡不可作也。』 [như thị, la hầu la! Phàm nhậm hà cố ý vọng ngữ nhi vô quý giả, dư ngôn: “bỉ diệc vô nhậm hà ác bất khả tác dã.”]
P	Tasmātiha te, rāhula, ‘hassāpi na musā bhaṇissāmī’ti – evañhi te, rāhula, sikkhitabbam.
V	Do vậy, này Rahula, "Ta quyết không nói láo, dầu nói để mà chơi", này Rahula, Ông phải học tập như vậy.
E	Wherefore, for you, Rāhula, ‘I will not speak a lie, even for fun’, this is how you must train yourself, Rāhula.
C	是故，實以汝羅睺羅！汝當作如是學：『我不得戲笑妄言。』 [thị cố, thực dĩ nhữ la hầu la! Nhữ đương tác như thị học: “ngã bất đắc hí tiếu vọng ngôn.”]

II. Kāya kammaṃ paccavekkhati – Phản tỉnh thân nghiệp

II.A_ Pāli văn

109. “Taṃ kiṃ maññasi, rāhula, kimatthiyo ādāso”ti? “Paccavekkhaṇattho, bhante”ti. “Evameva kho, rāhula, paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyena kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vācāya kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manasā kammaṃ kattabbaṃ. Yadeva tvam, rāhula, kāyena kammaṃ kattukāmo ahosi, tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ [dukkhundrayaṃ, dukkhudayaṃ (ka.)] dukkhavipāka’nti? Sace tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ [saṃsakkaṃ na ca karaṇīyaṃ (ka.)]. Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya, na ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyena kammaṃ karaṇīyaṃ.

“Karontenapi te, rāhula, kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvam, rāhula, evarūpaṃ kāyakammaṃ. Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati

– kusalam idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ kāyakammaṃ.

‘‘Katvāpi te, rāhula, kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (pī.)], parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalam idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace kho tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ, idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalam idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyakammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkātabbaṃ; desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatim saṃvaram āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalam idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, teneva tvaṃ, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.

II.B_ Pāli – Việt – Anh – Hán

P	109. “Taṃ kiṃ maññasi, rāhula,
V	Này Rahula, Ông nghĩ thế nào?
E	“What do you think about this, Rāhula?”
C	羅睺羅！於意云何？ [la hâu la! U ý vân hà?]
P	kimatthiyo ādāso”’ti?
V	Mục đích của cái gương là gì?
E	What is the purpose of a mirror?”
C	鏡有何作為耶？ [Kính hữu hà tác vi da?]
P	“Paccavekkhaṇattho, bhante”’ti.
V	-- Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh.
E	“Its purpose is reflection, revered sir.”
C	〔羅睺羅曰：〕「鏡是以省察為目的。」 [(la hâu la viết:) “kính thị dĩ tỉnh sát vi mục đích.”]
P	“Evameva kho, rāhula, paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyena kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vācāya kammaṃ kattabbaṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manasā kammaṃ kattabbaṃ.
V	-- Cũng vậy, này Rahula, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp.
E	“Even so, Rāhula, a deed is to be done with the body (only) after repeated reflection; a deed is to be done with speech (only) after repeated reflection a deed is to be done with the mind (only) after repeated reflection.
C	〔世尊曰：〕「羅睺羅！實如是，應省察而省察身作業也。應省察而省察口作業也。應省察而省察意作業也。 [(thế tôn viết:) “la hâu la!

	Thực như thị, ung tĩnh sát nhi tĩnh sát thân tác nghiệp dã. Ung tĩnh sát nhi tĩnh sát khẩu tác nghiệp dã. Ung tĩnh sát nhi tĩnh sát ý tác nghiệp dã.”]
P	Yadeva tvam, rāhula, kāyena kammaṃ kattukāmo ahoṣi, tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbaṃ –
V	Này Rahula, khi Ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tĩnh thân nghiệp ấy như sau:
E	If you, Rāhula, are desirous of doing a deed with the body, you should reflect on that deed of your body, thus:
C	「羅睺羅！若汝欲以身作業時，則其時應省察汝身業：[la hāu la! Nhược nhữ dục dĩ thân tác nghiệp thời, tác kỳ thời ung tĩnh sát nhữ thân nghiệp:]
P	‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya –
V	"Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai;
E	‘That deed which I am desirous of doing with the body is a deed of my body that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both;
C	『我將作身業，予欲以身作此業，此予之身業可轉起自害、亦可轉起害他、亦可轉起(自他)兩害者也！[“ ngã tương tác thân nghiệp, dư dục dĩ thân tác thử nghiệp, thử dư chi thân nghiệp khả chuyên khởi tự hại, diệc khả chuyên khởi hại tha, diệc khả chuyên khởi (tự tha) lưỡng hại giả dã!]
P	akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ [dukkhundrayaṃ, dukkhudayaṃ (ka.)] dukkhavipāka’nti?
V	thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ".
E	this deed of body is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’
C	此身業為不善，成苦果、苦報者也 [Thử thân nghiệp vi bất thiện, thành khổ quả, khổ báo giả dã.”]

P	Sace tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết:
E	If you, Rāhula, reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！若汝省察時則知如是： [la hầu la! Nhược nhữ tỉnh sát thời tác tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya –
V	"Thân nghiệp này, ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai;
E	‘That deed which I am desirous of doing with the body is a deed of my body that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both;
C	『我將作身業，予欲以身作此業，此我之身業可轉起自害、亦可轉起害他、亦可轉起兩害者 [“ ngã tương tác thân nghiệp, dư dục dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngã chi thân nghiệp khả chuyển khởi tự hại, diệc khả chuyển khởi hại tha, diệc khả chuyển khởi lưỡng hại giả]
P	akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyena kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ [saṃsakkaṃ na ca karaṇīyaṃ (ka.)].
V	thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nhất định chớ có làm.
E	this deed of body is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’, a deed of body like this, Rāhula, is certainly not to be done by you.
C	此身業為不善，受苦果、苦報。』羅睺羅！汝實不該作如此之身業 [thử thân nghiệp vi bất thiện, thọ khổ quả, khổ báo.” la hầu la! Nhữ thực bất cai tác như thử chi thân nghiệp]
P	Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Này Rahula, nếu sau khi phản tỉnh, ông biết:
E	But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find:

C	羅睺羅！若汝省察時則知如是： [La hâu la! Nhực nhữ tỉnh sát thời tác tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ kattukāmo idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya, na ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya –
V	"Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai;
E	“That deed which I am desirous of doing with the body is a deed of my body that would conduce neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both;
C	『我將作身業，予欲以身作此業，此我之身業不轉起自害、亦不轉起害他、亦不轉起兩害者 [“ ngã tương tác thân nghiệp, dư dục dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngã chi thân nghiệp bất chuyển khởi tự hại, diệc bất chuyển khởi hại tha, diệc bất chuyển khởi lưỡng hại giả]
P	kusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyena kammaṃ karaṇīyaṃ.
V	thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nên làm.
E	this deed of body is skilled, its yield is happy, its result is happy’, a deed of body like this, Rāhula, may be done by you.
C	此身業為善、樂果、樂報。』羅睺羅！汝該作如此之身業 [thử thân nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo.” la hâu la! Nhữ cai tác như thử chi thân nghiệp]
P	“Karontenapi te, rāhula, kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitappaṃ –
V	Này Rahula, khi Ông đang làm một thân nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau:
E	While you, Rāhula, are doing this deed with the body, you should reflect thus on this self-same deed of body:

C	羅睺羅！汝正以身作業時，恰在其時，應省察汝之身業： [La hâu la! Nhữ chánh dĩ thân tác nghiệp thời, kháp tại kỳ thời, ung tỉnh sát nhữ chi thân nghiệp:]
P	‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai;
E	‘Is this deed that I am doing with the body a deed of my body that is conducing to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both?’
C	『我今以身作此業，此我之身業轉起自害、亦轉起害他、亦轉起兩害也！ [“ ngã kim dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngã chi thân nghiệp chuyển khởi tự hại, diệc chuyển khởi hại tha, diệc chuyển khởi lưỡng hại dã!]
P	akusalaṃ idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti?
V	thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ; đem đến quả báo đau khổ.
E	Is this deed of body unskilled, its yield anguish, its result anguish?’
C	此身業為不善、苦果、苦報也 [Thử thân nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã.”]
P	Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết:
E	If you, Rāhula, while reflecting thus should find:
C	羅睺羅！若汝正於省察時，則知如是： [la hâu la! Nhược nhữ chánh ư tỉnh sát thời, tắc tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai;

E	“This deed that I am doing with the body is a deed of my body that is conducing to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both;
C	『我今以身作此業，此我之身業轉起自害、亦轉起害他、亦轉起兩受害者 [“ ngā kim dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngā chi thân nghiệp chuyên khởi tự hại, diệc chuyên khởi hại tha, diệc chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	akusalam idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ kāyakammaṃ.
V	thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Đây Rahula, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy.
E	this deed of body is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish’, you, Rāhula, should avoid a deed of body like this.
C	此身業為不善、苦果、苦報者也。』羅睺羅！汝應捨如是身業 [thử thân nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hầu la! Nhữ ung xả như thị thân nghiệp]
P	Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Nhưng nếu, này Rahula, trong khi phản tỉnh ông biết như sau:
E	But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！又，若汝省察時則知如是： [La hầu la! Hựu, nhược nhữ tỉnh sát thời tắc tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ karomi idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai;
E	“This deed that I am doing with the body is a deed of my body that is not conducing to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both;
C	『我今以身作此業，此我之身業為不轉起自害、亦不轉起害他、亦不轉起兩受害者 [“ ngā kim dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngā chi thân nghiệp

	vi bất chuyên khởi tự hại, diệc bất chuyên khởi hại tha, diệc bất chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	kusalam idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ kāyakammaṃ.
V	thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Thân nghiệp như vậy, này Rāhula, Ông cần phải tiếp tục làm.
E	this deed of body is skilled, its yield is happy, its result is happy’, you, Rāhula, could repeat a deed of body like this.
C	此之身業為善、樂果、樂報者也。』羅睺羅！汝對如是身業應續行之 [thử chi thân nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hầu la! Nhữ đối như thị thân nghiệp ung tục hành chi]
P	“Kātvāpi te, rāhula, kāyena kammaṃ tadeva te kāyakammaṃ paccavekkhitabbam –
V	Sau khi Ông làm xong một thân nghiệp, này Rāhula, Ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau:
E	And when you, Rāhula, have done a deed with the body you should reflect on this self-same deed of body thus:
C	羅睺羅！汝已作身業時，應省察汝之身業： [La hầu la! Nhữ dĩ tác thân nghiệp thời, ung tỉnh sát nhữ chi thân nghiệp:]
P	‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (pī.)], parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai;
E	‘Was this deed that I did with the body a deed of my body that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both?
C	『我已作身業，此我之身業為轉起自害、亦轉起害他、亦轉起兩害也！ [“ ngā dĩ tác thân nghiệp, thử ngā chi thân nghiệp vi chuyên khởi tự hại, diệc chuyên khởi hại tha, diệc chuyên khởi lưỡng hại dã!]
P	akusalam idaṃ kāyakammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti?

V	thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ".
E	Was this an unskilled deed of body, its yield anguish, its result anguish?
C	此身業為不善、苦果、苦報也 [Thử thân nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã.”]
P	Sace kho tvam, rāhula, paccavekkhamāno evam jāneyāsi –
V	Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau:
E	If you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！若汝正省察時，則知如是： [la hầu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời, tắc tri như thị:]
P	‘yam kho aham idam kāyena kammaṃ akāsim, idam me kāyakammaṃ attabyābādhāyapi samvattati, parabyābādhāyapi samvattati, ubhayabyābādhāyapi samvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai;
E	“This deed that I did with the body was a deed of my body that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both;
C	『我已作身業，此我之身業為轉起自害、亦轉起害他、亦轉起兩害者 [“ ngã dĩ tác thân nghiệp, thử ngã chi thân nghiệp vi chuyên khởi tự hại, diệc chuyên khởi hại tha, diệc chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	akusalam idam kāyakammaṃ dukkhudrayam dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, kāyakammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkātabbaṃ;
V	thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải thừa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí.

E	this deed of body was unskilled, its yield anguish, its result anguish’, such a deed of your body, Rāhula, should be confessed, disclosed, declared to the Teacher or to intelligent Brahma-farers so that,
C	此身業為不善、苦果、苦報也。』羅睺羅！汝之如是身業，當對師長、智者、同梵行者懺悔之、應發露之、應顯發之 [thử thân nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã.” la hầu la! Nhữ chi như thị thân nghiệp, đương đối sư trưởng, trí giả, đồng phạm hạnh giả sám hối chi, ung phát lộ chi, ung hiển phát chi]
P	desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatim saṃvaram āpajjitabbam.
V	Sau khi đã thừa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.
E	confessed, disclosed and declared, it would induce restraint in the future.
C	懺悔已、發露已、顯發已，應成就將來之防護也(不再犯) [sám hối dĩ, phát lộ dĩ, hiển phát dĩ, ung thành tựu tương lai chi phòng hộ dã (bất tái phạm)]
P	Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau:
E	But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！又，若汝正省察時則知如是： [La hầu la! Hựu, nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tắc tri như thị:]
P	‘yam kho aham idaṃ kāyena kammaṃ akāsiṃ idaṃ me kāyakammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai;
E	‘This deed that I did with the body was a deed of my body that conduced neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both;
C	『我已以身作此業，此我之身業為不轉起自害、亦不轉起害他、亦不轉起兩害者 [“ ngã dĩ dĩ thân tác thử nghiệp, thử ngã chi thân nghiệp

	vi bất chuyên khởi tự hại, diệc bất chuyên khởi hại tha, diệc bất chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	kusalam idaṃ kāyakammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka'nti, teneva tvam, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.
V	thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rahula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.
E	it was a skilled deed of body, its yield happy, its result happy', because of it you, Rāhula, may abide in zest and rapture training yourself day and night in states that are skilled.
C	此身業為善、樂果、樂報也。』羅睺羅！如是汝當晝夜隨學善法，住喜悅中 [thử thân nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo dã." la hầu la! Như thị nhữ đương trú dạ tùy học thiện pháp, trú hỷ duyệt trung]

III.A_ Pāli vān

III.i. Vacīkammaṃ paccavekkhati – Phản tỉnh khẩu nghiệp

110. “Yadeva tvaṃ, rāhula, vācāya kammaṃ kattukāmo ahosi, tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vācāya kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya – kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vācāya kammaṃ karaṇīyaṃ.

“Karontenapi, rāhula, vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ vacīkammaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi, tvaṃ rāhula, evarūpaṃ vacīkammaṃ.

“Katvāpi te, rāhula, vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (sī. pī.)],

parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace kho tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vacīkammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkattabbaṃ; desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatiṃ saṃvaram āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, teneva tvaṃ, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.

III.ii. Vacīkammaṃ paccavekkhati – Phán tǐnh khǎu nghiêp

111. “Yadeva tvaṃ, rāhula, manasā kammaṃ kattukāmo ahosi, tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, manasā kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya, na ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, manasā kammaṃ karaṇīyaṃ.

“Karontenapi te, rāhula, manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno

evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ manokammaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ manokammaṃ.

“Katvāpi te, rāhula, manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (sī. pī.)], parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace kho tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ pana [evarūpe (sī. pī.), evarūpe pana (syā. kaṃ.)] te, rāhula, manokammaṃ [manokamme (sī. syā. kaṃ. pī.)] atṭiyitabbaṃ harāyitabbaṃ jigucchitabbaṃ; atṭiyitvā harāyitvā jigucchitvā āyatim saṃvaram āpajjitabbaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, teneva tvaṃ, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.

III.B_ Pāli – Việt – Anh – Hán

III.i. Vacīkammaṃ paccavekkhati – Phản tỉnh khẩu nghiệp

P	110. “Yadeva tvam, rāhula, vācāya kammaṃ kattukāmo ahoṣi, tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ –
V	Này Rahula, khi Ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau:
E	If you, Rāhula, are desirous of doing a deed with the speech, you should reflect on that deed of your speech, thus:
C	羅睺羅！若汝欲以口作業時，則其時應省察汝之口業：[La hāu la! Nhược nhữ dục dĩ khẩu tác nghiệp thời, tác kỳ thời ung tỉnh sát nhữ chi khẩu nghiệp:]
P	‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vācāya kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ kattukāmo idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya – kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vācāya kammaṃ karaṇīyaṃ.
V	"Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một khẩu nghiệp như vậy, này Rahula, nhất định chớ có làm. Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này

	<p>của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Một khẩu nghiệp như vậy, này Rāhula, Ông nên làm.</p>
E	<p>‘That deed which I am desirous of doing with the speech is a deed of my speech that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both; this deed of speech is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’ If you, Rāhula, reflecting thus, should find: ‘That deed which I am desirous of doing with the speech is a deed of my speech that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both; this deed of speech is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’, a deed of speech like this, Rāhula, is certainly not to be done by you. But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find: ‘That deed which I am desirous of doing with the speech is a deed of my speech that would conduce neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both; this deed of speech is skilled, its yield is happy, its result is happy’, a deed of speech like this, Rāhula, may be done by you.</p>
C	<p>『我將作口業，我欲以口作此業，此我之口業，可轉起自害、亦可轉起害他、亦可轉起兩害者也！此口業為不善、成苦果、苦報也。』羅睺羅！若汝正省察時則知如是：『我將作口業，我欲以口作此業，此我之口業... 可轉起兩害者，此口業為不善、苦果、苦報也。』羅睺羅！我實不該作如此之口業。羅睺羅！若汝省察時則知如是：『我將作口業我欲以口作此業，此我之口業為不轉起自害... 不轉起兩害者，此口業為善、樂果、樂報也。』羅睺羅！汝該作如此之口業</p> <p>["ngã tương tác khẩu nghiệp, ngã dục dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp, khả chuyển khởi tự hại, diệc khả chuyển khởi hại tha, diệc khả chuyển khởi lưỡng hại giả dã! Thử khẩu nghiệp vi bất thiện, thành khổ quả, khổ báo dã." la hâu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tắc tri như thị: "ngã tương tác khẩu nghiệp, ngã dục dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp ... khả chuyển khởi lưỡng hại giả, thử khẩu nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã." la hâu la! Ngã thực bất cai tác như thử chi khẩu nghiệp. La hâu la! Nhược nhữ tỉnh sát thời tắc tri như thị: "ngã tương tác khẩu nghiệp ngã dục dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp vi bất</p>

	chuyên khởi tự hại ... bất chuyên khởi lưỡng hại giả, thử khẩu nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo dã.” la hâu la! Nhữ cai tác như thử chi khẩu nghiệp]
P	<p>“Karontenapi, rāhula, vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ vacīkammaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ karomi idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi, tvaṃ rāhula, evarūpaṃ vacīkammaṃ.</p>
V	<p>Này Rahula, khi Ông đang làm một khẩu nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rahula, Ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này Rahula, khi phản tỉnh, Ông biết như sau: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Khẩu nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải tiếp tục làm.</p>
E	<p>While you, Rāhula, are doing this deed with the speech, you should reflect thus on this self-same deed of speech: ‘Is this deed that I am doing with the speech a deed of my speech that is conducing to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both? Is this deed of speech unskilled, its yield anguish, its result anguish?’ If you, Rāhula, while reflecting thus should find: ‘This deed that I am doing with the speech is a deed of my speech that is conducing to the harm of self and to the harm of others and</p>

	<p>to the harm of both; this deed of speech is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish’, you, Rāhula, should avoid a deed of speech like this. But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find: ‘This deed that I am doing with the speech is a deed of my speech that is not conducing to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both; this deed of speech is skilled, its yield is happy, its result is happy’, you, Rāhula, could repeat a deed of speech like this.</p>
C	<p>羅睺羅！汝正以口作業時，恰在其時，應省察汝之口業：『我今以口作此業，此我之口業為轉起自害、轉起害他、轉起兩害者也！此口業為不善、苦果、苦報也。』羅睺羅！若汝正在省察時則知如是：『我今以口作此業，此我之口業... 轉起兩害者，此口業為不善、苦果、苦報者也。』羅睺羅！汝應捨如是口業。羅睺羅！若汝正省察時則知如是：『予今以口作此業，予之此口業為不轉起自害... 不轉起兩害者，此口業為善、樂果、樂報者也。』羅睺羅！汝對如是口業宜續行之</p> <p>[La hâu la! Nhữ chánh dĩ khẩu tác nghiệp thời, khắp tại kỳ thời, ung tỉnh sát nhữ chi khẩu nghiệp: “ngã kim dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp vi chuyển khởi tự hại, chuyển khởi hại tha, chuyển khởi lưỡng hại giả dã! Thử khẩu nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã.” la hâu la! Nhược nhữ chánh tại tỉnh sát thời tác tri như thị: “ngã kim dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp ... chuyển khởi lưỡng hại giả, thử khẩu nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hâu la! Nhữ ung xả như thị khẩu nghiệp. La hâu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tác tri như thị: “ dư kim dĩ khẩu tác thử nghiệp, dư chi thử khẩu nghiệp vi bất chuyển khởi tự hại ... bất chuyển khởi lưỡng hại giả, thử khẩu nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hâu la! Nhữ đối như thị khẩu nghiệp nghi tục hành chi]</p>
P	<p>“Katvāpi te, rāhula, vācāya kammaṃ tadeva te vacīkammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (sī. pī.)], parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti?”</p>
V	<p>Sau khi Ông làm xong một khẩu nghiệp, này Rahula, Ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ".</p>

E	And when you, Rāhula, have done a deed with the speech you should reflect on this self-same deed of speech thus: ‘Was this deed that I did with the speech a deed of my speech that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both? Was this an unskilled deed of speech, its yield anguish, its result anguish?’
C	羅睺羅！汝已作口業時，應省察汝之口業：『我已作口業，我已以口作此業，此我之口業為轉起自害、亦可轉起害他、亦可轉起兩害也！此口業為不善、苦果、苦報也。』 [La hâu la! Nhữ dĩ tác khẩu nghiệp thời, ung tỉnh sát nhữ chi khẩu nghiệp: “ngã dĩ tác khẩu nghiệp, ngã dĩ dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp vi chuyển khởi tự hại, diệc khả chuyển khởi hại tha, diệc khả chuyển khởi lưỡng hại dã! Thử khẩu nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo dã.”]
P	Sace kho tvam, rāhula, paccavekkhamāno evam jāneyyāsi –
V	Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau:
E	If you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！若汝正省察時則知如是：[la hâu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tác tri như thị:]
P	‘yam kho aham idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai,
E	‘This deed that I did with the speech was a deed of my speech that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both;
C	『我已作口業，我已以口作此業，此我之口業... 轉起兩受害者 [“ngã dĩ tác khẩu nghiệp, ngã dĩ dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp ... chuyển khởi lưỡng hại giả]
P	akusalam idaṃ vacīkammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, vacīkammaṃ satthari vā viññūsu vā sabrahmacārīsu desetabbaṃ, vivaritabbaṃ, uttānīkattabbaṃ;
V	khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một khẩu nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải thừa lên, cần phải tỏ

	lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí.
E	this deed of speech was unskilled, its yield anguish, its result anguish’, such a deed of your speech, Rāhula, should be confessed, disclosed, declared to the Teacher or to intelligent Brahma-farers so that,
C	此口業為不善、苦果、苦報者也。』羅睺羅！汝之如是口業，當對於師長、智者、同梵行者懺悔之、應發露之、應顯發之 [thử khẩu nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hầu la! Nhữ chi như thị khẩu nghiệp, đương đối ư sư trưởng, trí giả, đồng phạm hạnh giả sám hối chi, ung phát lộ chi, ung hiển phát chi]
P	desetvā vivaritvā uttānīkatvā āyatim saṃvaram āpajjitabbam.
V	Sau khi đã thừa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai.
E	confessed, disclosed and declared, it would induce restraint in the future.
C	懺悔已、發露已、顯發已、應成就將來之防護也 [sám hối dĩ, phát lộ dĩ, hiển phát dĩ, ung thành tựu tương lai chi phòng hộ dã]
P	Sace pana tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau:
E	But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！若汝正省察時則知如是： [La hầu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tắc tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ vācāya kammaṃ akāsiṃ idaṃ me vacīkammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai;
E	‘This deed that I did with the speech was a deed of my speech that conduced neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both;

C	『我已以口作此業，此我之口業為不轉起自害... 不轉起兩害者 [“ngã dĩ dĩ khẩu tác thử nghiệp, thử ngã chi khẩu nghiệp vi bất chuyển khởi tự hại ... bất chuyển khởi lưỡng hại giả]
P	kusalam idam vacīkammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, teneva tvam, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.
V	thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rāhula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.
E	it was a skilled deed of speech, its yield happy, its result happy’, because of it you, Rāhula, may abide in zest and rapture training yourself day and night in states that are skilled.
C	此口業為善，樂果、樂報者也。』羅睺羅！如是，汝當晝夜，隨學善法，住喜悅中 [thử khẩu nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hầu la! Như thị, nhữ đương trú dạ, tùy học thiện pháp, trú hỷ duyệt trung]

III.ii Manokammaṃ paccavekkhati – Phản tỉnh ý nghiệp

P	111. “Yadeva tvam, rāhula, manasā kammaṃ kattukāmo ahoṣi, tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ –
V	Này Rāhula, như Ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau:
E	If you, Rāhula, are desirous of doing a deed with the mind, you should reflect on that deed of your mind, thus:
C	羅睺羅！若汝欲以意作業時，則其時，應省察汝之意業： [La hầu la! Nhược nhữ dục dĩ ý tác nghiệp thời, tác kỳ thời, ưng tỉnh sát nhữ chi ý nghiệp:]
P	‘yaṃ nu kho ahaṃ idam manasā kammaṃ kattukāmo idam me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalam idam manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace tvam, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idam manasā kammaṃ kattukāmo idam me manokammaṃ attabyābādhāyapi

	<p>saṃvatteyya, parabyābādhāyapi saṃvatteyya, ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, manasā kammaṃ sasakkaṃ na karaṇīyaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ kattukāmo idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvatteyya, na parabyābādhāyapi saṃvatteyya, na ubhayabyābādhāyapi saṃvatteyya – kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, evarūpaṃ te, rāhula, manasā kammaṃ karaṇīyaṃ.</p>
V	<p>"Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nay Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nhất định chớ có làm. Nay Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nên làm.</p>
E	<p>‘That deed which I am desirous of doing with the mind is a deed of my mind that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both; this deed of mind is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’ If you, Rāhula, reflecting thus, should find: ‘That deed which I am desirous of doing with the mind is a deed of my mind that might conduce to the harm of self and that might conduce to the harm of others and that might conduce to the harm of both; this deed of mind is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish.’, a deed of mind like this, Rāhula, is certainly not to be done by you. But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find: ‘That deed which I am desirous of doing with the mind is a deed of my mind that would conduce neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both; this deed of mind is skilled, its yield is happy, its result is happy’, a deed of mind like this, Rāhula, may be done by you.</p>
C	<p>『我將作意業，我欲以意作此業，此我之意業為可轉起自害、亦轉起害他、轉起兩害者也！此之意業為不善、苦果、苦報者也。』羅睺羅！若汝正省察時則知如是：『我將作意業我欲以意作此業，此我之意業... 可轉起兩害者，此意業為不善、苦果、苦報者也。』羅</p>

	<p>睺羅！汝實不該作如是之意業。羅睺羅！若汝正省察時，則知如是：『我將作意業，我欲以意作此業，此我之意業為不（轉起）自害... 不轉起兩受害者，此意業為善、樂果、樂報者也。』羅睺羅！汝該作如此之意業。</p> <p>[“ngã tương tác ý nghiệp, ngã dục dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp vi khả chuyên khởi tự hại, diệc chuyên khởi hại tha, chuyên khởi lưỡng hại giả dã! Thử chi ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hầu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tác tri như thị: “ngã tương tác ý nghiệp ngã dục dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp ... khả chuyên khởi lưỡng hại giả, thử ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hầu la! Nhữ thực bất cai tác như thị chi ý nghiệp. La hầu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời, tác tri như thị: “ngã tương tác ý nghiệp, ngã dục dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp vi bất (chuyên khởi) tự hại ... bất chuyên khởi lưỡng hại giả, thử ý nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hầu la! Nhữ cai tác như thử chi ý nghiệp]</p>
P	<p>“Karontenapi te, rāhula, manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti? Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, paṭisaṃhareyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ manokammaṃ. Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi – ‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ karomi idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, anupadajjeyyāsi tvaṃ, rāhula, evarūpaṃ manokammaṃ.</p>
V	<p>Này Rahula, khi Ông đang làm một ý nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem lại quả báo đau khổ". Này Rahula, Ông</p>

	<p>hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này Rahula, khi phản tỉnh Ông biết như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông phải tiếp tục làm.</p>
E	<p>While you, Rāhula, are doing this deed with the mind, you should reflect thus on this self-same deed of mind: ‘Is this deed that I am doing with the mind a deed of my mind that is conducing to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both? Is this deed of mind unskilled, its yield anguish, its result anguish?’ If you, Rāhula, while reflecting thus should find: ‘This deed that I am doing with the mind is a deed of my mind that is conducing to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both; this deed of mind is unskilled, its yield is anguish, its result is anguish’, you, Rāhula, should avoid a deed of mind like this. But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find: ‘This deed that I am doing with the mind is a deed of my mind that is not conducing to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both; this deed of mind is skilled, its yield is happy, its result is happy’, you, Rāhula, could repeat a deed of mind like this.</p>
C	<p>羅睺羅！汝正以意作業時，恰在其時，應省察汝之意業：『我今以意作此業，此我之意業實為轉起自害、轉起害他、轉起兩害者也！此意業為不善、苦果、苦報者也！』羅睺羅！若汝正省察時則知如是：『我今以意作此業，此我之意業... 轉起兩害者，此之意業為不善、苦果、苦報者也。』羅睺羅！汝應捨如是意業。羅睺羅！若汝省察時，則知如是：『我今以意作此業，此我之意業為不（轉起）自害... 不轉起兩害者，此之意業為善、樂果、樂報者也。』羅睺羅！汝對如是意業宜續行之。</p> <p>[La hâu la! Nhữ chánh dĩ ý tác nghiệp thời, kháp tại kỳ thời, ung tỉnh sát nhữ chi ý nghiệp: “ngã kim dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp thực vi chuyển khởi tự hại, chuyển khởi hại tha, chuyển khởi lưỡng hại giả dã! Thử ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã!” la hâu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời tác tri như thị: “ngã kim dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp ... chuyển khởi lưỡng hại giả, thử chi ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hâu la! Nhữ ung xả như thị ý nghiệp. La hâu la! Nhược nhữ tỉnh sát thời, tác tri như thị: “ngã kim dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp vi bất (chuyển khởi) tự hại ... bất chuyển khởi lưỡng</p>

	hại giả, thử chi ý nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hầu la! Nhữ đố như thị ý nghiệp nghi tục hành chi]
P	“Katvāpi te, rāhula, manasā kammaṃ tadeva te manokammaṃ paccavekkhitabbaṃ – ‘yaṃ nu kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati [saṃvatti (sī. pī.)], parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati – akusalaṃ idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti?
V	Sau khi Ông làm xong một ý nghiệp, này Rahula, Ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem lại quả báo đau khổ, đem đến quả báo đau khổ".
E	And when you, Rāhula, have done a deed with the mind you should reflect on this self-same deed of mind thus: ‘Was this deed that I did with the mind a deed of my mind that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both? Was this an unskilled deed of mind, its yield anguish, its result anguish?’
C	羅睺羅！汝已作意業時，應省察汝之意業：『我已作意業，我已以意作此業，此我之意業為轉起自害、亦轉起害他、亦轉起兩害者也！此意業為不善、苦果、苦報者也。』 [La hầu la! Nhữ dĩ tác ý nghiệp thời, ung tỉnh sát nhữ chi ý nghiệp: “ngã dĩ tác ý nghiệp, ngã dĩ dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp vi chuyên khởi tự hại, diệc chuyên khởi hại tha, diệc chuyên khởi lưỡng hại giả dã! Thử ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.”]
P	Sace kho tvamaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau:
E	If you, Rāhula, while reflecting thus, should find:
C	羅睺羅！若汝正省察時，則知如是：[la hầu la! Nhược nhữ chánh tỉnh sát thời, tắc tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ attabyābādhāyapi saṃvattati, parabyābādhāyapi saṃvattati, ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –

V	"Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai;
E	‘This deed that I did with the mind was a deed of my mind that conduced to the harm of self and to the harm of others and to the harm of both;
C	『我已作意業，我已以意作此業，此我之意業... 轉起兩受害者 [“ ngā dĩ tác ý nghiệp, ngā dĩ dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngā chi ý nghiệp ... chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	akusalam idaṃ manokammaṃ dukkhudrayaṃ dukkhavipāka’nti, evarūpaṃ pana [evarūpe (sī. pī.), evarūpe pana (syā. kaṃ.)] te, rāhula, manokammaṃ [manokamme (sī. syā. kaṃ. pī.)] aṭṭiyitabbaṃ harāyitabbaṃ jigucchitabbaṃ;
V	ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán.
E	this deed of mind was unskilled, its yield anguish, its result anguish’, then, Rāhula, you should be horrified, repelled, and disgusted by that deed.
C	此意業為不善，苦果、苦報者也。』羅睺羅！對汝之意業，當煩惱之、可恥之、宜忌避之 [thử ý nghiệp vi bất thiện, khổ quả, khổ báo giả dã.” la hầu la! Đối nhữ chi ý nghiệp, đương phiền não chi, khả sỉ chi, nghi kị tị chi]
P	aṭṭiyitvā harāyitvā jigucchitvā āyatim saṃvaram āpajjitabbaṃ.
V	Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai.
E	Being horrified, repelled, and disgusted you should restrain yourself in the future.
C	煩惱、可恥、忌避、可成就將來之防護也 [Phiền não, khả sỉ, kị tị, khả thành tựu tương lai chi phòng hộ dã]
P	Sace pana tvaṃ, rāhula, paccavekkhamāno evaṃ jāneyyāsi –
V	Còn nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết:
E	But if you, Rāhula, while reflecting thus, should find:

C	羅睺羅！若汝正省察時，則知如是： [La hâu la! Nhực nhữ chánh tỉnh sát thời, tác tri như thị:]
P	‘yaṃ kho ahaṃ idaṃ manasā kammaṃ akāsiṃ idaṃ me manokammaṃ nevattabyābādhāyapi saṃvattati, na parabyābādhāyapi saṃvattati, na ubhayabyābādhāyapi saṃvattati –
V	"Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai,
E	"This deed that I did with the mind was a deed of my mind that conduced neither to the harm of self nor to the harm of others nor to the harm of both;
C	『我已以意作此業，此我之意業為不轉起自害、不轉起害他、不轉起兩受害者 [“ngã dĩ dĩ ý tác thử nghiệp, thử ngã chi ý nghiệp vi bất chuyên khởi tự hại, bất chuyên khởi hại tha, bất chuyên khởi lưỡng hại giả]
P	kusalaṃ idaṃ manokammaṃ sukhudrayaṃ sukhavipāka’nti, teneva tvaṃ, rāhula, pītipāmojjena vihareyyāsi ahorattānusikkhī kusalesu dhammesu.
V	ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rāhula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.
E	it was a skilled deed of mind, its yield happy, its result happy’, because of it you, Rāhula, may abide in zest and rapture training yourself day and night in states that are skilled.
C	此意業為善、樂果、樂報者也。』羅睺羅！如是，汝當晝夜隨學善法，住喜悅中 [thử ý nghiệp vi thiện, lạc quả, lạc báo giả dã.” la hâu la! Nhực nhữ đương trú dạ tuý học thiện pháp, trú hỷ duyệt trung]

IV. Tīṇi kammāni parisodheti - Tĩnh hóa tam nghiệp

IV.A_ Pāli văn

112. “Ye hi keci, rāhula, atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, vacīkammaṃ parisodhesuṃ, manokammaṃ parisodhesuṃ, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhesuṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhesuṃ. Yepi hi keci, rāhula, anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhessanti, vacīkammaṃ parisodhessanti, manokammaṃ parisodhessanti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessanti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessanti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessanti. Yepi hi keci, rāhula, etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhenti, vacīkammaṃ parisodhenti, manokammaṃ parisodhenti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhenti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhenti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhenti. Tasmātiha, rāhula, ‘paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessāmi, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessāmi, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessāmī’ti – evañhi te, rāhula, sikkhitabba’’nti.

Idamavoca bhagavā. Attamano āyasmā rāhulo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.

Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamam.

IV.B_ Pāli – Việt – Anh – Hán

<p>P</p>	<p>112. “Ye hi keci, rāhula, atītamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, vacīkammaṃ parisodhesuṃ, manokammaṃ parisodhesuṃ, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhesuṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhesuṃ, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhesuṃ. Yepi hi keci, rāhula, anāgatamaddhānaṃ samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhessanti, vacīkammaṃ parisodhessanti, manokammaṃ parisodhessanti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessanti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessanti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessanti. Yepi hi keci, rāhula, etarahi samaṇā vā brāhmaṇā vā kāyakammaṃ parisodhenti, vacīkammaṃ parisodhenti, manokammaṃ parisodhenti, sabbe te evamevaṃ paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhenti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhenti, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhenti.</p>
<p>V</p>	<p>Này Rahula, trong thời quá khứ, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã tịnh hóa thân nghiệp, đã tịnh hóa khẩu nghiệp, đã tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần đã tịnh hóa thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã tịnh hóa ý nghiệp. Này Rahula, trong thời vị lai, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ tịnh hóa thân nghiệp, sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sẽ tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa ý nghiệp. Này Rahula, trong thời hiện tại, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào tịnh hóa thân nghiệp, tịnh hóa khẩu nghiệp, tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, tịnh hóa khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, tịnh hóa ý nghiệp.</p>
<p>E</p>	<p>All those recluses and brahmans, Rāhula, who in the long past purified a deed of body, purified a deed of speech, purified a deed of mind, did so (only) after repeated reflection. And all those recluses and brahmans, Rāhula, who in the distant future will purify a deed of body, will purify a deed of speech, will purify a deed of mind, will do so (only) after repeated reflection. And all those recluses and brahmans, Rāhula, who in the present</p>

	are purifying a deed of body, are purifying a deed of speech, are purifying a deed of mind, are doing so (only) after repeated reflection.
C	<p>羅睺羅！凡過去世諸沙門或婆羅門，淨化身業、淨化口業、淨化意業，彼等一切，如是省察，又如是省察已、而淨化身業也；省察又省察已而淨化口業也；已省察，省察已而淨化意業也。羅睺羅！凡未來世諸沙門或婆羅門，將淨化身業，將淨化口業，將淨化意業，彼等一切，如是省察，又省察已，而淨化身業；將省察又省察已而淨化口業；將省察，又省察已而淨化意業。羅睺羅！凡現在諸沙門或婆羅門，淨化身業、淨化口業、淨化意業，彼等一切，現如是省察，又省察已而淨化身業；現在省察，又省察已而淨化口業；現在省察，又省察已而淨化意業 [La hâu la! Phàm quá khứ thể chư sa môn hoặc bà la môn, tịnh hoá thân nghiệp, tịnh hoá khẩu nghiệp, tịnh hoá ý nghiệp, bỉ đẳng nhất thiết, như thị tỉnh sát, hựu như thị tỉnh sát dĩ, nhi tịnh hoá thân nghiệp dã; tỉnh sát hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá khẩu nghiệp dã; dĩ tỉnh sát, tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá ý nghiệp dã. La hâu la! Phàm vị lai thể chư sa môn hoặc bà la môn, tương tịnh hoá thân nghiệp, tương tịnh hoá khẩu nghiệp, tương tịnh hoá ý nghiệp, bỉ đẳng nhất thiết, như thị tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ, nhi tịnh hoá thân nghiệp; tương tỉnh sát hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá khẩu nghiệp; tương tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá ý nghiệp. La hâu la! Phàm hiện tại chư sa môn hoặc bà la môn, tịnh hoá thân nghiệp, tịnh hoá khẩu nghiệp, tịnh hoá ý nghiệp, bỉ đẳng nhất thiết, hiện như thị tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá thân nghiệp; hiện tại tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá khẩu nghiệp; hiện tại tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá ý nghiệp]</p>
P	<p>Tasmātiha, rāhula, ‘paccavekkhitvā paccavekkhitvā kāyakammaṃ parisodhessāmi, paccavekkhitvā paccavekkhitvā vacīkammaṃ parisodhessāmi, paccavekkhitvā paccavekkhitvā manokammaṃ parisodhessāmī’ti – evañhi te, rāhula, sikkhitabba’nti.</p>
V	<p>Do vậy, này Rahula: "Sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa thân nghiệp; sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa ý nghiệp". Như vậy, này Rahula, Ông cần phải tu học.</p>
E	<p>Wherefore, Rāhula, thinking: ‘We will purify a deed of body after repeated reflection, we will purify a deed of speech after repeated reflection, we will purify a deed of mind after repeated reflection’, this is how you must train yourself, Rāhula.”</p>

C	羅睺羅！因此，實如是：『我等當省察，又省察已而淨化身業；當省察，又省察已而淨化口業；當省察，又省察已而淨化意業。』羅睺羅！汝等當如是學也 [La hâu la! Nhân thử, thực như thị: “ngã đẳng đương tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá thân nghiệp; đương tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá khẩu nghiệp; đương tỉnh sát, hựu tỉnh sát dĩ nhi tịnh hoá ý nghiệp.” la hâu la! Nhữ đẳng đương như thị học dã]
P	Idamavoca bhagavā.
V	Thế Tôn thuyết giảng như vậy.
E	Thus spoke the Lord.
C	世尊說此已 [Thế tôn thuyết thử dĩ]
P	Attamano āyasmā rāhulo bhagavato bhāsitaṃ abhinandīti.
V	Tôn giả Rahula hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn giảng.
E	Delighted, the venerable Rāhula rejoiced in what the Lord had said.
C	悅意之具壽羅睺羅，大歡喜世尊之所說！ [duyệt ý chi cụ thọ la hâu la, đại hoan hỷ thế tôn chi sở thuyết!]
P	<i>Ambalaṭṭhikarāhulovādasuttaṃ niṭṭhitaṃ paṭhamam.</i>
V	<i>Châm dứt Kinh Giáo giới La-hâu-la ở rừng Ambala</i>

B. VIỆT VĂN

61. KINH GIÁO GIỚI LA-HẦU-LA Ở RỪNG AMBALA

Như vậy tôi nghe.

Một thời, Thế Tôn trú ở Rajagaha (Vương Xá), Veluvana (Trúc Lâm), tại Kalandakanivapa (chỗ nuôi dưỡng sóc).

Lúc bấy giờ, Tôn giả Rahula (La-hầu-la) ở tại Ambalatthika (rừng Ambala). Rồi Thế Tôn, vào buổi chiều, từ Thiên tịnh đứng dậy, đi đến Ambalatthika, chỗ Tôn giả Rahula ở. Tôn giả Rahula thấy Thế Tôn từ xa đi đến, sau khi thấy, liền soạn chỗ ngồi và nước rửa chân. Thế Tôn ngồi xuống trên chỗ đã soạn sẵn, và sau khi ngồi, Ngài rửa chân. Tôn giả Rahula đánh lễ Thế Tôn và ngồi xuống một bên.

Rồi Thế Tôn, sau khi để một ít nước còn lại trong chậu nước, bảo Tôn giả Rahula:

-- Này Rahula, Ông có thấy một ít nước còn lại này trong chậu nước không?

-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

-- Cũng ít vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Rồi Thế Tôn, sau khi đổ đi chút ít nước còn lại ấy rồi bảo Rahula:

-- Này Rahula, Ông có thấy chút ít nước còn lại ấy bị đổ đi không?

-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

-- Cũng đổ đi vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Rồi Thế Tôn lật úp chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rahula.

-- Này Rahula, Ông có thấy chậu nước bị lật úp ấy không?

-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

-- Cũng lật úp vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Rồi Thế Tôn lật ngửa trở lại chậu nước ấy và bảo Tôn giả Rahula:

-- Này Rahula, Ông có thấy chậu nước này trống không không?

-- Thưa vâng, bạch Thế Tôn.

-- Cũng trông không vậy, này Rahula, là Sa-môn hạnh của những người nào biết mà nói láo, không có tầm quý.

Này Rahula, ví như một con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua này có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường. Khi lâm trận con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, nhưng bảo vệ cái vòi. Con voi của vua (như vậy) không quăng bỏ mạng sống (của mình)". Này Rahula, nhưng khi con voi của vua, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường, khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Ở đây, người nài nghĩ rằng: "Con voi của vua này, có ngà dài như một cán cày, to lớn, khéo luyện, thường hay có mặt ở chiến trường khi lâm trận, con voi này dùng hai chân trước, dùng hai chân sau, dùng phần thân trước, dùng phần thân sau, dùng đầu, dùng tai, dùng ngà, dùng đuôi, dùng vòi. Con voi của vua (như vậy) đã quăng bỏ mạng sống (của mình), và nay con voi của vua không có việc gì mà không làm". Cũng vậy, này Rahula, đối với ai biết mà nói láo, không có tầm quý, thì Ta nói rằng người ấy không có việc ác gì mà không làm. Do vậy, này Rahula, "Ta quyết không nói láo, dầu nói để mà chơi", này Rahula, Ông phải học tập như vậy.

Này Rahula, Ông nghĩ thế nào? Mục đích của cái gương là gì?

-- Bạch Thế Tôn, mục đích là để phản tỉnh.

-- Cũng vậy, này Rahula, sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành thân nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành khẩu nghiệp. Sau khi phản tỉnh nhiều lần, hãy hành ý nghiệp.

Này Rahula, khi Ông muốn làm một thân nghiệp gì, hãy phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Thân nghiệp này, ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất

thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nhất định chớ có làm. Này Rahula, nếu sau khi phản tỉnh, ông biết: "Thân nghiệp này ta muốn làm. Thân nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nên làm.

Này Rahula, khi Ông đang làm một thân nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ; đem đến quả báo đau khổ. Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rahula, ông hãy từ bỏ một thân nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này Rahula, trong khi phản tỉnh ông biết như sau: "Thân nghiệp này ta đang làm. Thân nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải tiếp tục làm.

Sau khi Ông làm xong một thân nghiệp, này Rahula, Ông cần phải phản tỉnh thân nghiệp ấy như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này là bất thiện đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một thân nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải thưa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước các vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thưa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai. Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau: "Thân nghiệp này ta đã làm. Thân nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời thân nghiệp này thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rahula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

Này Rahula, khi Ông muốn làm một khẩu nghiệp gì, hãy phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại

người, có thể đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nay Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rahula, nhất định chớ có làm. Nay Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta muốn làm. Khẩu nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rahula, Ông nên làm.

Nay Rahula, khi Ông đang làm một khẩu nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nay Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nay Rahula, Ông hãy từ bỏ một khẩu nghiệp như vậy. Nhưng nếu, nay Rahula, khi phản tỉnh, Ông biết như sau: "Khẩu nghiệp này ta đang làm. Khẩu nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Khẩu nghiệp như vậy, nay Rahula, Ông cần phải tiếp tục làm.

Sau khi Ông làm xong một khẩu nghiệp, nay Rahula, Ông cần phải phản tỉnh khẩu nghiệp ấy như sau: "Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nếu trong khi phản tỉnh, nay Rahula, Ông biết như sau: "Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai, khẩu nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Một khẩu nghiệp như vậy, nay Rahula, Ông cần phải thừa lên, cần phải tỏ lộ, cần phải trình bày trước vị Đạo sư, hay trước các vị đồng Phạm hạnh có trí. Sau khi đã thừa lên, tỏ lộ, trình bày, cần phải phòng hộ trong tương lai. Nếu trong khi phản tỉnh, nay Rahula, Ông biết như sau: "Khẩu nghiệp này ta đã làm. Khẩu nghiệp này không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời khẩu nghiệp này

là thiện, đưa đến an lạc, đưa đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rahula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

Này Rahula, như Ông muốn làm một ý nghiệp gì, hãy phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta có thể đưa đến tự hại, có thể đưa đến hại người, có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nhất định chớ có làm. Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, ông biết: "Ý nghiệp này ta muốn làm. Ý nghiệp này của ta không có thể đưa đến tự hại, không có thể đưa đến hại người, không có thể đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông nên làm.

Này Rahula, khi Ông đang làm một ý nghiệp, Ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Này Rahula, nếu trong khi phản tỉnh, Ông biết: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem lại quả báo đau khổ". Này Rahula, Ông hãy từ bỏ một ý nghiệp như vậy. Nhưng nếu, này Rahula, khi phản tỉnh Ông biết như sau: "Ý nghiệp này ta đang làm. Ý nghiệp này của ta không đưa đến tự hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông phải tiếp tục làm.

Sau khi Ông làm xong một ý nghiệp, này Rahula, Ông cần phải phản tỉnh ý nghiệp ấy như sau: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này của ta đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; thời ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đem lại quả báo đau khổ, đem đến quả báo đau khổ". Nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết như sau: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này đưa đến tự hại, đưa đến hại người, đưa đến hại cả hai; ý nghiệp này là bất thiện, đưa đến đau khổ, đưa đến quả báo đau khổ". Một ý nghiệp như vậy, này Rahula, Ông cần phải lo âu, cần phải tầm quý, cần phải nhàm chán. Sau khi lo âu, tầm quý, nhàm chán, cần phải phòng hộ trong tương lai. Còn nếu trong khi phản tỉnh, này Rahula, Ông biết: "Ý nghiệp này ta đã làm. Ý nghiệp này không đưa đến tự

hại, không đưa đến hại người, không đưa đến hại cả hai, ý nghiệp này là thiện, đưa đến an lạc, đem đến quả báo an lạc". Do vậy, này Rahula, Ông phải an trú trong niềm hoan hỷ, tự mình tiếp tục tu học ngày đêm trong các thiện pháp.

Này Rahula, trong thời quá khứ, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào đã tịnh hóa thân nghiệp, đã tịnh hóa khẩu nghiệp, đã tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần đã tịnh hóa thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, đã tịnh hóa ý nghiệp. Này Rahula, trong thời vị lai, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào sẽ tịnh hóa thân nghiệp, sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sẽ tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa thân nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, sẽ tịnh hóa ý nghiệp. Này Rahula, trong thời hiện tại, những Sa-môn hay Bà-la-môn nào tịnh hóa thân nghiệp, tịnh hóa khẩu nghiệp, tịnh hóa ý nghiệp, tất cả những vị ấy, sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, tịnh hóa khẩu nghiệp; sau khi phản tỉnh như vậy nhiều lần, tịnh hóa ý nghiệp. Do vậy, này Rahula: "Sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa thân nghiệp; sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa khẩu nghiệp, sau khi phản tỉnh nhiều lần, tôi sẽ tịnh hóa ý nghiệp". Như vậy, này Rahula, Ông cần phải tu học.

Thế Tôn thuyết giảng như vậy. Tôn giả Rahula hoan hỷ, tín thọ lời Thế Tôn giảng.

Chấm dứt Kinh Giáo giới La-hầu-la ở rừng Ambala